TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: số 2bis-4-6 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1

Mẫu số B01a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ TRƯỚC KIỂM TOÁN

Quí 4 năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+	**100**		**3,866,941,356,360**	**4,839,144,484,118**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2,906,125,166,959**	**3,748,457,003,885**
1. Tiền	111	V.01	170,207,749,959	241,082,663,003
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,735,917,417,000	3,507,374,340,882
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**115,000,000,000**	**58,500,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		115,000,000,000	58,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**191,371,460,791**	**263,501,065,587**
1. Phải thu khách hàng	131		41,335,062,795	81,200,353,415
2. Trả trước cho người bán	132		83,320,019,604	118,644,959,351
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	1,097,519,533
5. Các khoản phải thu khác (138,n338)	135	V.03	66,838,424,756	71,895,075,237
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(122,046,364)	(9,336,841,949)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**569,253,465,178**	**671,348,990,597**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	569,253,465,178	674,774,862,030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(3,425,871,433)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**85,191,263,432**	**97,337,424,049**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,202,490,267	11,434,197,470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50,576,158,960	69,575,598,716
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	128,316,487	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		28,284,297,718	16,327,627,863
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**2,484,260,740,715**	**2,592,991,072,194**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1,723,752,796,976**	**1,397,553,513,134**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	933,331,955,781	1,021,150,803,110
- Nguyên giá	222		5,674,037,648,308	6,426,116,715,044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,740,705,692,527)	(5,404,965,911,934)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	85,445,544,216	96,067,612,181
- Nguyên giá	228		234,588,206,555	267,944,208,238
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(149,142,662,339)	(171,876,596,057)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	704,975,296,979	280,335,097,843
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	**453,146,885,327**	**816,685,115,666**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		33,651,833,567	40,893,975,638
3. Góp vốn liên doanh	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		419,495,051,760	775,791,140,028
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**307,361,058,412**	**378,752,443,394**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	303,975,507,545	362,547,870,624
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2,424,578,256	15,310,889,844
3. Tài sản dài hạn khác	268		960,972,611	893,682,926
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**6,351,202,097,075**	**7,432,135,556,312**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**841,824,089,770**	**1,201,914,158,580**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**606,701,607,807**	**855,587,590,728**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	28,046,846,375	3,591,391,630
2. Phải trả người bán	312		212,392,865,643	430,480,470,871
3. Người mua trả tiền trước	313		35,340,727,884	50,107,024,681
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	119,207,426,978	82,059,340,225
5. Phải trả người lao động	315		41,033,955,112	52,998,893,642
6. Chi phí phải trả	316	V.17	102,120,131,696	187,269,781,984
7. Phải trả nội bộ	317		5,842,233,321	6,897,966,116
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	15,216,596,433	15,461,894,020
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		47,500,824,365	26,720,827,559
II. Nợ dài hạn	**330**		**235,122,481,963**	**346,326,567,852**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,302,414,109	1,754,838,195
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	216,974,174,175	328,116,769,473
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10,424,216,360	10,289,578,433
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6,421,677,319	6,045,381,751
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			120,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**5,487,903,530,694**	**6,193,758,946,547**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**5,487,903,530,694**	**6,193,758,946,547**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		209,233,309	257,121,998
4. Cổ phiếu quỹ	414		(43,296,089,299)	(83,277,130,627)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1,915,614,125)	(3,530,148,052)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		302,757,044,494	849,893,623,484
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		201,745,548,833	341,712,214,445
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		229,923,506	342,595,703
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,228,173,483,976	1,288,360,669,596
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**21,474,476,611**	36,462,451,185
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**6,351,202,097,075**	**7,432,135,556,312**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Huỳnh Kim Nhân	Nguyễn Văn Tòng

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -CTCP
ĐC: 2 Bis 4-6 Lê Thánh Tôn P.Bến Nghé Q 1

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ TRƯỚC KIỂM TOÁN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1,921,641,708,817**	**1,519,703,324,711**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	686,605,776,140	1,038,124,867,525
- Các khoản dự phòng	03	12,640,667,018	(633,652,535,683)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đối chưa thực hiện	04	10,065,177,076	3,440,803,744
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(333,497,863,255)	(173,124,399,249)
- Chi phí lãi vay	06	8,349,710,449	15,593,584,232
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLĐ	**08**	**2,305,805,176,245**	**1,770,085,645,280**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	447,009,156,486	395,448,673,742
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(105,521,396,852)	1,175,829,891,837
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và	11	428,951,108,009	(117,518,950,081)
- Giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12	(12,988,129,690)	65,189,928,397
- Tiền lãi vay đã trả	13	(741,113,951)	(15,568,240,432)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(263,335,917,897)	(50,936,978,402)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(88,261,697,835)	(67,364,056,704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2,710,917,184,515**	**3,155,165,913,637**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khá	21	(783,904,497,581)	(759,341,248,206)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài h	22	12,295,946,922	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(135,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	3,650,603,333,333	30,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư dài hạn	25		(253,761,002,553)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(4,244,949,218,333)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	330,800,873,221	155,537,789,732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(1,035,153,562,438)**	**(962,564,461,027)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	31		-
2. Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(39,981,041,328)	(8,243,245,724)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	126,129,516,996	1,140,999,781,645
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(49,507,553,519)	(906,489,731,027)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
1	2	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(870,072,707,300)	(453,518,327,036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(833,431,785,151)**	**(227,251,522,142)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**842,331,836,926**	**1,965,349,930,468**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2,906,125,166,959**	**942,714,032,012**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ gía hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,938,795,521)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	**3,748,457,003,885**	**2,906,125,166,959**

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Huỳnh Kim Nhân	Nguyễn Văn Tòng

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: số 2bis-4-6 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TRƯỚC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,925,401,716,332	1,600,595,235,632	6,648,640,613,834	6,673,931,326,245
- Trong đó: Doanh thu bán hàng			1,925,401,716,332	1,600,595,235,632	6,648,640,613,834	6,673,931,326,245
Doanh thu cung cấp dịch vụ						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(528,523,749)	3,408,354,122	29,856,615,416	43,870,483,498
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,925,930,240,081	1,597,186,881,510	6,618,783,998,418	6,630,060,842,747
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,212,936,445,130	997,464,577,635	4,236,094,827,903	4,644,816,371,488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		712,993,794,951	599,722,303,875	2,382,689,170,515	1,985,244,471,259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	123,243,738,738	63,379,791,769	343,091,652,535	181,197,706,742
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	41,327,881,625	21,140,859,302	81,034,462,821	80,671,774,691
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,750,387,359	4,723,034,540	8,349,710,449	15,593,584,232
8. Chi phí bán hàng	24		93,700,633,345	81,861,427,513	331,845,387,469	293,839,472,451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		169,773,868,521	98,352,164,566	409,858,160,584	285,306,226,584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		531,435,150,198	461,747,644,263	1,903,042,812,176	1,506,624,704,275
11. Thu nhập khác	31		16,901,281,044	13,513,759,932	36,976,544,576	19,592,149,261
12. Chi phí khác	32		12,965,185,124	5,520,496,462	23,189,419,751	9,165,362,392

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,936,095,920	7,993,263,470	13,787,124,825	10,426,786,869
14. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	45		1,801,654,753	1,362,038,414	4,811,771,816	2,651,833,567
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		537,172,900,870	471,102,946,147	1,921,641,708,817	1,519,703,324,711
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	68,791,023,036	36,721,857,887	227,514,762,211	163,847,740,850
17. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52	VI.30	(12,742,158,051)	4,528,682,075	(12,742,158,051)	4,571,701,620
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		481,124,035,885	429,852,406,185	1,706,869,104,657	1,351,283,882,241
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1,346,530,427	1,139,538,257	3,693,114,240	2,979,759,801
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		479,777,505,459	428,712,867,928	1,703,175,990,417	1,348,304,122,440
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,303	1,131	4,533	3,557

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Trần Xuân Thảo	Huỳnh Kim Nhân	Nguyễn Văn Tòng

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
ĐC: 2Bis - 4-6 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRƯỚC KIỂM TOÁN

Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất	
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
+ Công ty TNHH MTV Phân bón và HCDK Miền Bắc	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Công ty TNHH MTV Phân bón và HCDK Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Công ty TNHH MTV Phân bón và HCDK Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Công ty TNHH MTV Phân bón và HCDK Miền Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Công ty TNHH MTV TMDV Phân bón và HCDK	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 50.976%	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu tư 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan	
3. Hình thức kế toán áp dụng	Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồngtiền sử dụng trong kế toán	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định vá ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khóan ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:	
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại	
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ Dự phòng tài chính, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính	
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đóai	
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế tóan khác	
V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế tóan giữa niên độ	

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế tóan trưởng	Phó Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Huỳnh Kim Nhân	Nguyễn Văn Tòng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	**31/12/2010**		**31/12/2009**	
- Tiền mặt	1,806,005,513		1,858,729,138	
- Tiền gửi ngân hàng	239,276,657,490		168,349,020,821	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	3,507,374,340,882		2,735,917,417,000	
Cộng	**3,748,457,003,885**		**2,906,125,166,959**	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**31/12/2010**		**31/12/2009**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
- Cổ phiếu đầu tư ngắn(chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác		58,500,000,000		115,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng		**58,500,000,000**		**115,000,000,000**
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**31/12/2010**		**31/12/2009**	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		1,577,416,655		5,430,711,313
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác		70,317,658,582		61,407,713,443
Cộng		**71,895,075,237**		**66,838,424,756**
4. Hàng tồn kho	**31/12/2010**		**31/12/2009**	
- Hàng mua đang đi trên đường		78,505,265,382		25,998,134,017
- Nguyên liệu, vật liệu		242,068,650,163		317,484,100,647
- Công cụ dụng cụ		2,189,531,418		1,239,417,353
- Chi phí SXKD dở dang		14,199,580,754		11,543,533,865
- Thành phẩm		91,042,176,910		76,601,082,191
- Hàng hoá		246,769,657,403		136,387,197,105
Cộng giá gốc của hàng tồn kho		**674,774,862,030**		**569,253,465,178**
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả				
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm				
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho		3,425,871,433		
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**31/12/2010**		**31/12/2009**	
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước				
+ Thuế xuất, nhập khẩu		-		68,407,388
+ Thuế GTGT hàng NK		-		59,909,099
- Các khoản khác phải thu nhà nước				
Cộng		-		**128,316,487**
6. Phải thu nội bộ	**31/12/2010**		**31/12/2009**	
- Cho vay nội bộ				
- Phải thu nội bộ				
- Phải thu nội bộ khác		-		-
Cộng		-		-
7- Phải thu dài hạn khác	**31/12/2010**		**31/12/2009**	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản tiền nhận ủy thác				
- Cho vay không có lãi				
- Phải thu dài hạn khác		-		
Cộng		-	-	-

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2010	**814,091,718,475**	**4,778,785,271,937**	**58,333,056,647**	**22,827,601,249**	**5,674,037,648,308**
Tăng do mua sắm	2,784,681,027	1,794,033,430	11,408,153,502	13,683,881,658	29,670,749,617
Chuyển từ XDCB	202,423,887,343	506,261,315,285	4,456,768,091	8,764,834,520	721,906,805,239
Thanh lý	-		(617,855,882)	(1,511,847,304)	(2,129,703,186)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình		-	-	-	-
Khác	2,446,130,714		286,316,066	(101,231,714)	2,631,215,066
Tại ngày 31/12/2010	**1,021,746,417,559**	**5,286,840,620,652**	**73,866,438,424**	**43,663,238,409**	**6,426,116,715,044**
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2010	**446,568,310,108**	**4,239,916,812,914**	**43,912,359,626**	**10,308,209,879**	**4,740,705,692,527**
Khấu hao trong kỳ	102,945,179,205	543,109,067,871	9,737,079,237	8,069,266,109	663,860,592,422
Tăng khác					-
Thanh lý				(2,009,816,572)	(2,009,816,572)
Đánh giá lại giá trị tài sản (*)					-
Giảm khác	2,967,888,488		(337,320,826)	(221,124,105)	2,409,443,557
Tại ngày 31/12/2010	**552,481,377,801**	**4,783,025,880,785**	**53,312,118,037**	**16,146,535,311**	**5,404,965,911,934**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 1/1/2010	**367,523,408,367**	**538,868,459,023**	**14,420,697,021**	**12,519,391,370**	**933,331,955,781**
Tại ngày 31/12/2010	**469,265,039,758**	**503,814,739,867**	**20,554,320,387**	**27,516,703,098**	**1,021,150,803,110**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2010)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/12/2010)						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm (01/01/2010)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/12/2010)						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm (01/01/2010)						
- Tại ngày cuối quý (31/12/2010)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm (01/01/2010)	**57,715,000,000**	**159,117,493,074**		**8,217,395,449**	**9,538,318,032**	**234,588,206,555**
- Mua trong năm	9,094,055,400					9,094,055,400
- Chuyển từ XDCB	34,086,142,987	1,102,449,920				35,188,592,907
-Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	-					-
- Tăng khác	1,214,364,000					1,214,364,000
- Thanh lý, nhượng bán	(12,129,760,624)			(11,250,000)		(12,141,010,624)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	**89,979,801,763**	**160,219,942,994**	-	**8,206,145,449**	**9,538,318,032**	**267,944,208,238**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm (01/01/2010)	-	**139,327,696,854**	-	**1,462,949,288**	**8,352,016,197**	**149,142,662,339**
- KH điều chuyển từ TCty						-
- Khấu hao tăng trong kỳ	1,186,301,835	19,789,796,220		1,769,085,663		22,745,183,718
- Điều chuyển đến				(11,250,000)		(11,250,000)
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	**1,186,301,835**	**159,117,493,074**	-	**3,220,784,951**	**8,352,016,197**	**171,876,596,057**
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm (01/01/2010)	**57,715,000,000**	**19,789,796,220**	-	**6,754,446,161**	**1,186,301,835**	**85,445,544,216**
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2010)	**88,793,499,928**	**1,102,449,920**	-	**4,985,360,498**	**1,186,301,835**	**96,067,612,181**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Danh mục	31/12/2010	31/12/2009
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	*280,335,097,843*	*704,975,296,979*

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2010)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý (30/06/2010)
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Stt	Danh mục	31/12/2010		31/12/2009	
13	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
	a- Đầu tư dài vào công ty con				
	b- Đầu tư vào công ty liên kết		**27,111,515,018**		**33,651,833,567**
	b.1 CTCP phát triển đô thị Dầu Khí	2,000,000	27,111,515,018	2,000,000	22,888,005,151
	c. Góp vốn liên doanh		**13,782,460,620**	1,100,000	10,763,828,416
	d- Đầu tư dài hạn khác:		**775,791,140,028**		**419,495,051,760**
	d.1 Đầu tư cổ phiếu DMC	2,820,031	34,241,357,921	1,197,863	17,702,242,921
	d.2 Đầu tư cổ phiếu PV PSD	475,000	4,750,000,000		-
	d.3 Góp vốn vào CTCP hóa dầu và xơ sợi TH PVTex Đình Vũ		270,000,000,000		215,000,000,000
	d.4 Góp vốn vào Dự án 43 Mạc Đĩnh Chi		432,199,782,107		182,192,808,839
	d.5 Đầu tư dài hạn khác		34,600,000,000		4,600,000,000
	Cộng(a+b+c)		**816,685,115,666**		**453,146,885,327**
14	**Chi phí trả trước dài hạn**	**31/12/2010**		**31/12/2009**	
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		6,180,076,651		6,741,901,801
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
	- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại		177,233,598,148		265,850,397,232
	- Chi phí công cụ dụng cụ				
	- Chi phí trả trước dài hạn khác		179,134,195,825		31,383,208,512
	Cộng		**362,547,870,624**		**303,975,507,545**
15	**Vay và nợ ngắn hạn**	**31/12/2010**		**31/12/2009**	
	- Vay ngắn hạn		3,591,391,630		28,046,846,375
	- Nợ dài hạn đến hạn trả				
	Cộng		**3,591,391,630**		**28,046,846,375**
16	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**31/12/2010**		**31/12/2009**	
	- Thuế GTGT		2,521,963,456		437,612,132
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
	- Thuế xuất, nhập khẩu				-
	- Thuế TNDN		77,564,627,562		117,495,931,749
	- Thuế TNCN		1,972,749,207		1,250,884,602
	- Các khoản phí, lệ phí và các khỏan phải nộp khác				22,998,495
	Cộng		**82,059,340,225**		**119,207,426,978**
17	**Chi phí phải trả**	**31/12/2010**		**31/12/2009**	
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		147,231,991,964		64,864,112,407
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				-
	- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm				-
	- Chi phí phải trả khác		40,037,790,020		37,256,019,289
	Cộng		**187,269,781,984**		**102,120,131,696**
18	**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**	**31/12/2010**		**31/12/2009**	
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		442,211,512		68,286,030
	- Bảo hiểm y tế		5,535,283		39,986,379
	- Bảo hiểm xã hội		175,100,854		54,786,236
	- Kinh phí công đoàn		1,157,639,669		1,550,580,372
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		156,920,000		216,471,000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		13,524,486,702		13,286,486,416
	Cộng		**15,461,894,020**		**15,216,596,433**
19	**Phải trả dài hạn nội bộ**	**31/12/2010**		**31/12/2009**	
	- Vay dài hạn nội bộ		-		-
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-		-
	Cộng				

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20	Các khoản vay và nợ dài	31/12/2010	Đầu năm (01/01/2010)
20.1	Vay dài hạn		
	- Vay ngân hàng		
	Ngân hàng TMCP Á Châu	98,433,190,954	65,092,275,127
	Vietcombank - Chi nhánh Vũng Tàu (2)		
	PVFC Chi nhánh Vũng tàu	229,683,578,518	151,881,899,048
	- Vay đối tượng khác	-	-
	- Trái phiếu phát hành	-	-
20.2	Nợ dài hạn	-	-
	- Thuê tài chính	-	-
	- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng		**328,116,769,473**	**216,974,174,175**

20.3 - Các khoản nợ thuê tài chính:

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả nợ gốc**	**Trả tiền lãi thuê**	
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Trên 5 năm				

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

22 - Vốn chủ sở hữu:

22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Chênh lệch tỷ giá	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	CỘNG
A	1	2		3	4	5	6	7	8
Số dư tại ngày 01/01/2010	3,800,000,000,000	209,233,309	(1,915,614,125)	(43,296,089,299)	302,757,044,494	201,745,548,833	229,923,506	1,228,173,483,976	5,487,903,530,694
Lợi nhuận trong kỳ								1,703,175,990,417	1,703,175,990,417
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ									-
Trích từ LN				-39,981,041,328	547,413,566,679	139,966,665,612	112,672,197	(772,925,968,555)	(125,414,105,395)
Trả cổ tức								(871,645,420,000)	(871,645,420,000)
Thu khác									-
Kết chuyển nguồn									-
Chi Quỹ									-
Tăng (giảm) khác do thay đổi tài sản thuần và trích quỹ tại công ty liên kết								1,582,583,758	1,582,583,758
Khác		47,888,689	(1,614,533,927)		(276,987,689)				(1,843,632,927)
Số dư tại ngày 31/12/2010	3,800,000,000,000	257,121,998	(3,530,148,052)	(83,277,130,627)	849,893,623,484	341,712,214,445	342,595,703	1,288,360,669,596	6,193,758,946,547

21. Tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả

21.1	**Tài sản thuế thu nhập hõan lại**	**31/12/2010**	**31/12/2009**
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15,310,889,844	2,424,578,256
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khỏan hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Tài sản thuế thu nhập hõan lại	**15,310,889,844**	**2,424,578,256**
21.2	**Thuế thu nhập hõan lại phải trả**	**31/12/2010**	**31/12/2009**
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khỏan hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả	-	-
	Thuế thu nhập hõan lại phải trả	-	-
22.2	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**31/12/2010**	**31/12/2009**
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,467,957,470,000	1,467,957,470,000
	Cộng	**3,800,000,000,000**	**3,800,000,000,000**
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	2,352,260	1,000,000
22.3	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**31/12/2010**	**31/12/2009**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	**3,800,000,000,000**	**3,800,000,000,000**
22.4	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc ký kế tóan qúi		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	871,645,420,000	265,300,000,000
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22.5	**Cổ phiếu**	**31/12/2010**	**31/12/2009**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	380,000,000	380,000,000
	* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000
22.6	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**31/12/2010**	**31/12/2009**
	- Quỹ đầu tư phát triển	849,893,623,484	302,757,044,494
	- Quỹ dự phòng tài chính	341,712,214,445	201,745,548,833
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	342,595,703	229,923,506

	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22.7	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**		
23	**Nguồn kinh phí**	**31/12/2010**	**31/12/2009**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24	**Tài sản thuê ngoài**	**31/12/2010**	**31/12/2009**
24.1	**Giá trị tài sản thuê ngoài**	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2	**Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn**		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

25	**Doanh thu**	**Quý 4/2010**	**Quý 4/2009**
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**1,925,401,716,332**	**1,600,595,235,632**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	1,925,401,716,332	1,600,595,235,632
	Doanh thu sản phẩm trong nước	1,373,894,839,020	1,188,556,875,706
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	551,506,877,312	412,038,359,926
26	**Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**	**(528,523,749)**	**3,408,354,122**
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	(528,523,749)	2,755,816,027
	+ Giảm giá hàng bán	-	880,952,381
	+ Hàng bán bị trả lại	-	(228,414,286)
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	+ Thuế xuất khẩu	-	0
27	**Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (Mã số 10)**	**1,925,930,240,081**	**1,597,186,881,510**
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	1,925,930,240,081	1,597,186,881,510
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	1,374,423,362,769	1,185,801,059,679
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	551,506,877,312	411,385,821,831
28	**Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**	**Quý 4/2010**	**Quý 4/2009**
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	685,899,244,821	589,252,575,116
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	523,611,328,876	408,212,002,519
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầ	-	-
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-

	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho	3,425,871,433	
	Cộng	**1,212,936,445,130**	**997,464,577,635**
29	**Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**	**Quý 4/2010**	**Quý 4/2009**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121,999,400,773	60,813,387,001
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	0
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	0
	- Lãi bán ngoại tệ	-	0
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45,178,565	170,681,768
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	0
	- Lãi bán hàng trả chậm	-	0
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,199,159,400	2,395,723,000
	Cộng	**123,243,738,738**	**63,379,791,769**
30	**Chi phí tài chính (Mã số 22)**	**Quý 4/2010**	**Quý 4/2009**
	- Lãi tiền vay	7,750,387,359	4,723,034,540
	- Chi phí tài chính khác	33,577,494,266	16,417,824,762
	Cộng	**41,327,881,625**	**21,140,859,302**
31	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51**	**Quý 4/2010**	**Quý 4/2009**
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	68,791,023,036	36,721,857,887
	Cộng	**68,791,023,036**	**36,721,857,887**
32	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại (MS 52)**	**Quý 4/2010**	**Quý 4/2009**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(12,742,158,051)	4,528,682,075
	Cộng	**(12,742,158,051)**	**4,528,682,075**
33	**- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Quý 4/2010**	**Quý 4/2009**
33.1	**-Chi phí nguyên vật liệu**	**443,008,149,496**	**238,266,063,234**
	- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu (TK 621)	437,604,883,961	235,597,966,876
	- Chi phí công cụ dụng cụ (TK 6273)	5,403,265,535	2,668,096,358
33.2	**Chi phí nhân công**	**53,088,868,698**	**50,769,856,549**
	- Chi phí nhân công trực tiếp SX (TK 6221)	31,022,569,892	30,479,018,860
	- Chi phí nhân viên quản lý (TK 62711)	17,244,401,461	16,016,950,485
	- Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ (TK 6222, 62712)	3,572,549,865	2,997,445,906
	- Chi phí ăn ca và phụ cấp (TK 6223, 62713)	1,249,347,480	1,276,441,298
33.3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định (TK 6274)**	**28,487,184,213**	**229,145,863,051**
33.4	**Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6277)**	**135,036,274,100**	**35,991,343,461**
33.5	**Chi phí khác bằng tiền (TK 6272, 6275, 6278)**	**11,415,965,734**	**7,005,088,186**
	Cộng	**671,036,442,241**	**561,178,214,481**

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	**- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**	**31/12/2010**	**31/12/2009**
34.1	**- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính**		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	**- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**		
34.3	**- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3 - Thông tin về các bên liên quan:
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :
6 -Thông tin về hoạt động liên tục:
7 - Những thông tin khác(3)

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Huỳnh Kim Nhân	Nguyễn Văn Tòng

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN